



ISSN: 1859-3100

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
TẠP CHÍ KHOA HỌC

KHOA HỌC GIÁO DỤC
Tập 15, Số 10 (2018): 90-99

Email: tapchikhoahoc@hcmue.edu.vn; Website: http://tckh.hcmue.edu.vn

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION
JOURNAL OF SCIENCE

EDUCATION SCIENCE
Vol. 15, No. 10 (2018): 90-99

MÔ HÌNH BLENDED LEARNING THÍCH HỢP NHƯ THỂ NÀO TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHỐI KINH TẾ? – MỘT TÌNH HUỐNG TRIỂN KHAI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Thái Thịnh*, Võ Hà Quang Định

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 04-11-2017; ngày nhận bài sửa: 17-4-2018; ngày duyệt đăng: 25-10-2018

TÓM TẮT

Phương pháp Blended Learning đã được chứng minh hiệu quả trong giáo dục đại học trên thế giới. Tại Việt Nam, việc áp dụng Blended Learning cũng đã được triển khai tại một số trường và mang lại một số kết quả cụ thể. Cơ hội và thách thức trong triển khai Blended Learning đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra. Bài báo này, trình bày cách thức triển khai Blended Learning trong khối ngành kinh tế mang lại những lợi ích và thách thức đối với trường đại học như thế nào, từ đó chứng minh rằng nó thích hợp như thế nào trong giáo dục đại học đặc biệt khối kinh tế. Nghiên cứu triển khai được tiến hành thực nghiệm trong khoảng 1,5 năm (giai đoạn 2016-2017) tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh là một tình huống cung cấp những kết quả hữu ích trong việc phân tích những kết quả, cơ hội, thách thức khi triển khai Blended Learning cho giáo dục đại học khối ngành kinh tế.

Từ khóa: Blended Learning, giáo dục đại học, khối kinh tế.

ABSTRACT

How is Blended Learning model suitable for higher education-especially in economics majors? - An empirical case study at University of Economics Ho Chi Minh City

Blended Learning has proven effective in higher education in the world. In Vietnam, the Blended Learning methodology has also been implemented in some schools and bring some concrete results. Opportunities and challenges in implementing Blended Learning have been pointed out. This paper presents how Blended Learning implementation in the economics sector brings advantages and challenges to universities, thereby demonstrating how appropriate it is in higher education, especially in economics field. The experimental research conducted during the 1.5 year period (2016-2017) at the University of Economics, Ho Chi Minh City is a useful case study that analyzes the results, opportunities, challenges when deploying Blended Learning for economics field - apart of higher education sector.

Keywords: Blended Learning, Economics field, Higher education.

1. Mở đầu

Blended Learning (phương pháp kết hợp giảng dạy truyền thống và E-learning) hiệu quả hơn các lớp học trực tiếp truyền thống hay trực tuyến thuần túy. Bằng cách kết hợp các ưu điểm của phương pháp giảng dạy truyền thống và E-learning, các phương pháp Blended Learning có thể mang đến sự thành công của sinh viên ở mức độ cao.

* Email: thinhdt@ueh.edu.vn

Với Blended Learning, giảng viên sẽ hướng dẫn một phần và phần còn lại sinh viên sẽ làm việc trực tuyến không có giảng viên, sinh viên chủ động hơn và làm quen với khái niệm mới dễ dàng hơn việc tiếp thu thụ động trên các lớp học truyền thống.

Blended Learning được cho rằng ít tốn kém hơn học trong các lớp học truyền thống, thậm chí là có tiềm năng cắt giảm được chi phí giáo dục (Watson, 2008). Blended Learning có thể giảm chi phí bằng cách đặt những lớp học lên mạng và nó cơ bản thay thế được cho các cuốn sách chi phí cao với các thiết bị điện tử mà sinh viên có thể tự mang đến lớp. Giáo trình điện tử - tài liệu mà có thể tiếp cận bằng kỹ thuật số có thể giúp làm giảm chi phí cho những cuốn sách giấy thông thường. Các bài kiểm tra kiến thức trong phương pháp Blended Learning được chấm tự động, cung cấp phản hồi tức thời. Quá trình sinh viên đăng nhập và thời gian làm việc cũng được đo lường để đảm bảo trách nhiệm giải trình. Ngoài ra, phương pháp Blended Learning còn tiết kiệm chi phí, thời gian cho người dạy và người học, tiết kiệm cơ sở vật chất, đồng thời chất lượng giáo dục được gia tăng.

Giáo dục đại học có nhiều đặc điểm phù hợp để triển khai Blended Learning như trình độ công nghệ thông tin của người học, giảng viên ở mức độ cao và dễ dàng tiếp cận công nghệ. Đặc điểm của các môn khoa học kinh tế mang tính xã hội cao, thích hợp cho việc truyền tải các tài liệu đọc, video và bài tập trắc nghiệm, phân tích (lập luận). Hơn nữa, đặc thù khối ngành kinh tế, quản trị, tính lý thuyết và suy luận, phân tích được đề cao hơn các môn học thực hành trong khối kỹ thuật. Blended Learning mang lại hiệu quả cao hơn đối với khối ngành này, đặc biệt là ngoại ngữ - một trong những kỹ năng và được sử dụng nhiều nhất trong các mô hình Blended Learning.

2. Các nghiên cứu liên quan

E-learning (viết tắt của Electronic Learning) là thuật ngữ đã tồn tại song song với sự phát triển của Internet, nhưng so với giảng dạy truyền thống thì là khái niệm mới. Hiện nay, theo các quan điểm và dưới các hình thức khác nhau có rất nhiều cách hiểu về E-learning. Hiểu theo nghĩa rộng, E-learning là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt là công nghệ thông tin. Theo quan điểm hiện đại, E-learning là sự phân phát các nội dung học sử dụng các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng vệ tinh, mạng Internet, Intranet; trong đó nội dung học có thể thu được từ các website, đĩa CD, băng video hay audio thông qua một máy tính hay tivi; người dạy và người học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: thư điện tử (e-mail), thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo, video.

Các thuật ngữ “blended”, “hybrid”, “technology-mediated instruction”, “web-enhanced instruction” và “mixed-mode instruction” thường được sử dụng hoán đổi cho nhau trong các bài nghiên cứu. Khái niệm của Blended Learning đã xuất hiện trong một thời gian dài, song thuật ngữ của nó vẫn chưa được thiết lập một cách chắc chắn cho đến đầu thế kỷ XXI. Ý nghĩa của Blended Learning bao gồm sự tổng hợp đa dạng trong phương pháp học cho đến 2006, khi mà sách “Handbook of Blended Learning” đầu tiên của Bonk

và Graham (2012) được xuất bản. Graham định nghĩa “hệ thống Blended Learning” như hệ thống học mà kết hợp chỉ dẫn trực diện với chỉ dẫn trung gian máy tính. Hiện nay, sử dụng thuật ngữ Blended Learning liên quan “kết hợp máy tính và truyền thông kỹ thuật số với các lớp học yêu cầu sự đồng thời có mặt của giảng viên và sinh viên”.

Mặc dù, chưa có sự thống nhất hoàn toàn về định nghĩa của Blended Learning và một số nghiên cứu học thuật đã đề xuất rằng nó chỉ là thuật ngữ dư thừa, nhưng vẫn có nhiều mô hình Blended Learning khác biệt đã được đề ra bởi một số nhà nghiên cứu và cố vấn giáo dục. Trong bài báo này, khái niệm E-learning là một phần của Blended Learning.

2.1. Các mô hình học

Blended Learning có thể phân loại một cách tổng quát thành sáu mô hình tùy theo đặc thù học sinh của lớp học (Garrison và Kanuka, 2004):

- Face-To-Face Driver (giảng dạy trực tiếp): Nơi mà giảng viên cho lời hướng dẫn và các công cụ hỗ trợ bằng công cụ kỹ thuật số, thích hợp với các lớp học có đa dạng các phân khúc học sinh về khả năng cũng như trình độ hiểu biết.
- Sự luân phiên (Rotation): Sinh viên xoay vòng thông qua thời khóa biểu của các môn học trực tuyến độc lập và các lớp học trực diện với giảng viên. Mô hình này thích hợp với các học sinh giỏi về mặt này nhưng yếu về mặt khác.
- Flex (linh hoạt): Hầu hết chương trình giảng dạy được phân phối bằng nền tảng kỹ thuật số và giảng viên có mặt để thảo luận và ủng hộ trực diện. Các giáo viên đóng vai trò là người trực tiếp hướng dẫn hơn là người cung cấp hướng dẫn. Mô hình này phù hợp với người học gặp phải vấn đề hoặc người học vừa học vừa làm, thời gian lên lớp không nhiều.
- Labs (phòng thực hành): Tất cả các chương trình giảng dạy được phân phối thông qua nền tảng kỹ thuật số nhưng ở một địa điểm phù hợp. Sinh viên thường tham gia các lớp học truyền thống trong mô hình này.
- Self-blend (tự học): Mô hình cho phép sinh viên học các môn học ngoài chương trình truyền thống. Sinh viên có thể chọn gia tăng cách học truyền thống của họ với khóa học trực tuyến.
- Online driver (học trực tuyến): Sinh viên hoàn thành toàn bộ khóa học thông qua một nền tảng online với giảng viên check-ins. Tất cả các chương trình đào tạo và dạy học đều được phân phối thông qua nền tảng kỹ thuật số và gặp gỡ trực diện được thiết lập và xuất hiện khi cần thiết.

2.2. Ưu điểm và nhược điểm của mô hình Blended Learning trong giáo dục đại học

Nhiều nhà nghiên cứu định nghĩa về Blended Learning đã chỉ ra tầm quan trọng của nó trong đào tạo (Garrison và Kanuka, 2004; Matukhin và Zhitkova, 2015). Tuy nhiên, những hạn chế của Blended Learning cũng được đề cập như khả năng trực tuyến của các đối tượng tham gia, việc kiểm tra đánh giá, các khóa học có kết hợp trực tuyến không có sự khác biệt đáng kể so với phương pháp thông thường. Những vấn đề mới được đặt ra trong các nghiên cứu về phương pháp này như: Có nên khuyến khích toàn bộ sinh viên tham gia

khóa học có kết hợp trực tuyến? Có phương pháp nào tốt hơn thay thế hay chống lại Blended Learning hay không? Nếu có vấn đề với mắt thì có thể tham gia hay không? E-learning tác động đến kết quả học tập như thế nào, hoặc có sự khác biệt nào trong việc áp dụng phương pháp Blended Learning cho những môn học khác nhau trong các ngành kinh tế? (Lumadi, 2013).

Blended Learning phụ thuộc nhiều vào nguồn kỹ thuật và công cụ - nơi những kinh nghiệm của Blended Learning được thể hiện nhiều nhất. Những công cụ này cần được tin cậy, dễ sử dụng và nâng cấp, để có tác động ý nghĩa lên kinh nghiệm học tập. Trình độ tin học quá căn bản có thể là một rào cản quan trọng cho sự nỗ lực của sinh viên để truy cập vào tài liệu môn học, làm cho khả năng hỗ trợ kỹ thuật chất lượng cao rất cần thiết. Khía cạnh khác của Blended Learning đó là nó có thể thách thức làm việc nhóm bởi vì sự khó khăn về quản lý trong môi trường trực tuyến. Theo báo cáo việc sử dụng công nghệ ghi âm bài giảng có thể dẫn đến sinh viên tụt lại phía sau về tài liệu môn học. Trong một bài nghiên cứu qua bốn trường đại học tìm ra rằng chỉ có một nửa sinh viên xem video hướng dẫn một cách thường xuyên và 40% sinh viên xem video của vài tuần trong một lần ngồi trước máy. Theo Robert A. Ellisa, Abelardo Pardob, Feifei Hana (2016) và ManjotKaur (2013), những nhược điểm có thể nhận ra như: giảm cơ hội học hỏi từ bạn bè, giảm kỹ năng giao tiếp, hạn chế với người lớn tuổi khi sử dụng công nghệ, giảm nhiệt huyết và say mê khi không có người trực tiếp là giảng viên truyền cảm hứng, khối lượng công việc của giảng viên ban đầu quá lớn cho việc xây dựng bài giảng, các vấn đề về sở hữu trí tuệ của bài giảng, vấn đề về an ninh và quyền riêng tư.

Các quan điểm gần đây của các nhà giáo dục, khi so sánh với truyền thống (dựa trên giấy) cung cấp phản hồi hiệu quả nhưng mất thời gian hơn (đồng thời tốn kém hơn) thay vì dùng truyền thông điện tử. Sử dụng nền tảng E-learning có thể tốn nhiều thời gian hơn phương pháp truyền thống và có thể gặp các chi phí mới như nền tảng E-learning, nhà cung cấp dịch vụ sẽ tính phí người dùng.

Scardamalia và Bereiter (2003) đã đưa ra rất nhiều ưu điểm của Blended Learning trong giáo dục như gia tăng tính sáng tạo, khả năng tự giác trong học tập và tạo động lực thích thú trong giai đoạn đầu triển khai. Theo Moskal, Dziuban, và Hartman (2013), phương pháp này gia tăng cơ hội học tập cho mọi người trong điều kiện thiếu hụt về cơ sở vật chất, gia tăng tính tương tác nhiều hơn là hoạt động truyền thống, tinh tinh gọn trong công tác quản lý hành chính hoạt động đào tạo do áp dụng công nghệ.

Ngoài ra, những ưu điểm có thể dễ dàng thấy được như việc cắt giảm chi phí học tập, đi lại, gia tăng tương tác hơn so với truyền thống và khả năng học tập mọi lúc.

3. Kết quả triển khai tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Hệ thống được triển khai thực tế tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh vào đầu năm 2016 theo mô hình Blended Learning với thời lượng cho E-learning là 30% thời lượng và phương pháp truyền thống còn lại là 70%. Theo sáu mô hình lớp học (Garrison và Kanuka, 2004), hệ thống được triển khai theo cách Online driver (học trực tuyến) dành cho các môn học ngoại ngữ, tin học và sự luân phiên (Rotation) dành cho các môn chuyên ngành kinh tế khác như quản trị, marketing, kinh tế học, tài chính, kế toán. Các giờ giảng trực tuyến luôn được đan xen giữa các giờ giảng truyền thống với tần suất, mức độ tùy thuộc vào phương pháp và bản chất môn học do giảng viên quyết định.

Về yếu tố lựa chọn công nghệ, hệ thống triển khai trên nền tảng: phần mềm nguồn mở Moodle; cơ sở dữ liệu SQL Server để dễ dàng tích hợp với hệ thống nhân sự và quản lý sinh viên; dịch vụ máy chủ theo mô hình điện toán đám mây.

Sau khi triển khai 1,5 năm (giai đoạn 2016-2017), kết quả khảo sát giảng viên (70 giảng viên) và thống kê trên hệ thống theo dõi hành vi người dùng theo Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê tỉ lệ các tính năng được sử dụng

Tên tài nguyên	Số lượng GV sử dụng	Tỉ lệ
Bài giảng (Slides) và tài liệu liên quan	66	94%
Bài tập trắc nghiệm	49	70%
Bài tập tự luận	48	69%
Hệ thống trao đổi (diễn đàn)	34	49%
SCORM	18	26%
Hệ thống trao đổi trực tiếp	14	20%
Kiểm tra đạo văn (Turnitin)	12	17%
Bài giảng dạng Video	11	16%
Video Conference	8	11%

Kết quả Bảng 1 cho thấy, phần đông giảng viên sử dụng hệ thống để truyền tải tài liệu dạng tập tin chiếm tỉ lệ 94%, các tính năng như bài tập trắc nghiệm, tự luận chiếm tỉ lệ tương đối cao 70% để đánh giá sinh viên trực tuyến và cho thấy áp dụng E-learning một cách hiệu quả. Sản xuất video cho bài giảng đòi hỏi sự công phu và kỹ thuật tin học cao, do đó phần lớn giảng viên chưa sử dụng nhiều tính năng này. Giảng viên cũng chưa quen với cách sử dụng giảng dạy trực tiếp Video Conference. Những giảng viên có sử dụng tính năng thường là giảng viên trẻ, dễ tiếp cận với công nghệ và thích thú khi triển khai tính năng Video Conference.

Để đánh giá mô hình lớp học (Garrison & Kanuka, 2004) đã trình bày ở trên, bài báo này sử dụng kết quả từ các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong triển khai Blended Learning (Rahman, Hussein, & Aluwi, 2015) với tình huống trong giáo dục đại học được đề kiểm chứng. Các yếu tố này được lập thành câu hỏi phỏng vấn giảng viên cảm nhận chung về hệ thống, đồng thời hỏi ngay lúc quá trình trước và sau khi sử dụng. Những phản

hỏi cơ bản của giảng viên được mô tả trong Bảng 2 cho thấy đơn vị triển khai đã có nỗ lực quan trọng để triển khai hệ thống và hệ thống là một công cụ rất hữu ích, trong khi đó, cũng nhìn thấy được mối tương tác qua mạng chưa được cải thiện đó cũng là nhược điểm của hệ thống. Các câu hỏi tính theo thang đo tăng dần từ 1 đến 5. Kết quả ở Bảng 1 cho thấy, tần suất sử dụng hệ thống là đủ nhiều để có thể đưa ra các đánh giá sau đây có ý nghĩa. Tuy nhiên, kết quả này thể hiện giai đoạn đầu giảng viên tiếp cận mức độ công nghệ còn hạn chế, sử dụng công nghệ khá đơn giản như bài giảng slides, hay soạn câu hỏi trắc nghiệm.

Bảng 2. Phản hồi cơ bản của giảng viên

Câu hỏi	Trung bình	Phương sai	Độ lệch chuẩn
Một công cụ hữu ích cho việc giảng dạy và học tập	4,3188	0,6321	0,7951
Hiệu quả hơn so với phương pháp truyền thống	3,4203	0,9825	0,9912
Việc kết hợp với hệ thống giúp GV truyền đạt kiến thức hiệu quả hơn	3,7971	0,8112	0,9006
Cải thiện chất lượng tương tác giữa GV-SV	3,6522	1,0831	1,0407
Chủ động kế hoạch giảng dạy/học tập theo thời gian biểu	4,058	0,8495	0,9217
Tạo môi trường tài nguyên đa dạng và phong phú	4,2029	0,8994	0,9484
Hệ thống đáp ứng được các nhu cầu cơ bản trong giảng dạy	4	0,7941	0,8911
Nên khuyến khích áp dụng cho công tác giảng dạy tại trường	4	0,9706	0,9852
Nhận được sự hỗ trợ tích cực từ đơn vị triển khai	4,4058	0,7153	0,8457
Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo	3,4638	0,9876	0,9938
Phát triển kỹ năng công nghệ thông tin	4,1884	0,7434	0,8622
Quá trình dạy - học diễn ra bất kỳ lúc nào, bất cứ nơi đâu	4,1159	0,7511	0,8666
Đa dạng các hình thức tương tác	4,1739	0,5281	0,7267
Không giới hạn về thời gian dạy - học	4,087	0,5806	0,7619
Giảng viên dễ dàng góp ý/ phản hồi với sinh viên	3,7681	0,769	0,8769
Gia tăng giá trị dạy và học	3,7826	0,7609	0,8723
Phát triển khả năng tự học	3,9855	0,6616	0,8134
Hiệu quả trong việc quản lý các hoạt động của môn học	3,8696	0,6445	0,8028

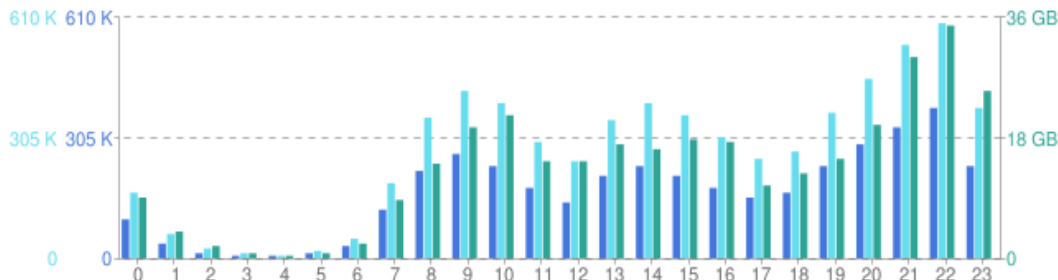
70 giảng viên tham gia trả lời về hệ thống E-learning dùng để triển khai Blended Learning cũng trả lời những câu hỏi về nhận thức hệ thống. Phòng vẫn được tiến hành trước và sau khi triển khai một thời gian (1,5 năm) cho thấy nhận thức có sự thay đổi đa phần theo hướng tích cực.

Bảng 3. Cảm nhận trước và sau khi sử dụng hệ thống

Câu hỏi	Trước khi sử dụng			Sau khi sử dụng		
	Trung bình	Phương sai	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Phương sai	Độ lệch chuẩn
Lo ngại về kĩ năng công nghệ	3,087	1,2276	1,108	2,7536	1,4531	1,2055
Lo ngại sẽ không thể áp dụng được	3,0145	1,2792	1,131	2,4203	1,3649	1,1683
Lo ngại về mất thời gian cho công cụ mới	3,4783	0,9591	0,9793	2,913	1,2276	1,108
Lo ngại về không theo kịp đồng nghiệp/khoa	2,6522	1,289	1,1353	2,6087	1,5064	1,2274
Lo ngại về biến động thu nhập	2,4638	1,3994	1,183	2,3623	1,4403	1,2001
Tham gia để biết E-learning	3,5217	1,1944	1,0929	3,5072	1,4007	1,1835
Giúp sinh viên tương tác với nhau nhiều hơn	3,7246	0,7025	0,8381	3,6812	0,9851	0,9925
Phát triển kĩ năng tự đọc, hiểu, tự phát triển kiến thức	3,8551	0,5963	0,7722	3,913	0,9335	0,9662
Tham gia để áp dụng trong giảng dạy	4,1014	0,5337	0,7305	4,087	0,9335	0,9662

Cụ thể, qua phỏng vấn trước và sau khi sử dụng hệ thống cho thấy nhận thức giảng viên đã giảm các yếu tố lo ngại như công nghệ, vì đã áp dụng được hệ thống, điều này cho thấy quá trình triển khai thành công, lo ngại không thể áp dụng được đã giảm, giảm lo lắng về biến động thu nhập, các yếu tố khác hầu như ít thay đổi.

Phân tích truy cập vào hệ thống cũng cho những kết quả khả quan trong việc triển khai Blended Learning khối kinh tế. Từ lúc hệ thống triển khai đến khi vận hành hoàn toàn mất khoảng 1,5 năm đạt lượng truy cập tăng dần và tiến đến giữ ổn định theo quy mô đào tạo. Riêng thời gian truy cập thể hiện trong Hình 1, phản ánh sinh viên dành nhiều thời gian cho hệ thống vào thời điểm nghỉ trong ngày như buổi tối (từ 20 giờ đến 23 giờ), cao nhất vào thời điểm 22 giờ, điều này thể hiện hiệu quả của Blended Learning là tương tác với hệ thống ngoài thời gian học tập trên lớp (thời gian học thêm ở nhà). Đa phần các giảng viên chọn thời điểm 24 giờ của ngày là thời gian hạn chót cho các bài tập cũng làm cho lượng truy cập tăng cao trước đó. Như vậy, một kinh nghiệm có thể áp dụng là khuyến khích giảng viên đặt thời gian hạn chót cho bài tập vào khoảng 4 giờ đến 6 giờ sáng trong ngày để hệ thống được giảm tải.



Hình 1. Biểu đồ số lượng truy cập vào hệ thống E-learning theo giờ

Ngoài ra, kết quả trên hệ thống được triển khai đồng loạt cho tất cả các khoa chuyên môn trong trường. Sau thời gian 1,5 năm, số lượng các môn học được tạo về các lĩnh vực toán, thống kê, công nghệ rất ít; nếu có chỉ dừng lại ở mức cung cấp tài liệu cho người học. Trong khi, các môn kinh tế (hướng xã hội) lại bùng nổ về số khóa học được tạo ra, hình thức tương tác đa dạng, sử dụng nhiều và sâu hơn các tính năng của hệ thống trong đó nhiều nhất là ngoại ngữ, thương mại, marketing, kinh doanh, kinh tế học, tài chính, ngân hàng, luật. Điều này cho thấy, Blended Learning phù hợp khối môn kinh tế, lí luận, kĩ năng nhiều hơn so với môn học mang tính kĩ thuật, tính toán. Với lịch sắp xếp các buổi học trực tuyến đan xen với buổi lên lớp đa dạng giúp người học đọc bài trước không quá nặng về tính toán và tham gia thảo luận, chia sẻ, phân tích đánh giá tại buổi trên lớp. Có thể nói các môn học mang tính kĩ thuật, tính toán gây khó về quá trình tự học trên máy trong khi các tình huống kinh tế xã hội tạo hứng thú nhiều hơn.

Với những phân tích trên, về kết quả triển khai hệ thống được đánh giá là thành công, tiếp cận được với giảng viên, sinh viên và được chấp thuận sử dụng với hiệu quả khá. Giai đoạn ban đầu giảng viên còn nhiều lo ngại khi sử dụng hệ thống, nhưng qua thời gian lo lắng đó đã giảm đi, thay vào đó là việc tích cực tìm hiểu những tính năng mới. Đối với sinh viên, họ thường không có sự lựa chọn chấp nhận hay không, mà buộc phải theo giảng viên. Sự gia nhập ngày càng tăng về số lượng và thời gian ở lại trên hệ thống cũng cho thấy mức độ chấp nhận sử dụng của sinh viên.

4. Kết luận và gợi ý chính sách

Mô hình E-learning được đề xuất đã cho thấy nhiều thuận lợi trong bối cảnh hiện nay của khối kinh tế và hoàn toàn có thể áp dụng ngay. Về triển khai Blended Learning trong khối ngành kinh tế minh chứng bằng một tình huống triển khai trong 1,5 năm chưa thực sự thuyết phục nhưng cũng cho thấy sự phù hợp của nó trong tương lai. Nếu tận dụng các ưu điểm và tìm cách hạn chế những nhược điểm đã nêu thì mô hình này sẽ đạt hiệu quả cao trong đào tạo đại học mà ở đó sinh viên sẽ rèn luyện tính chủ động trong học tập, nâng cao các kĩ năng bản thân. Việc triển khai cũng cho thấy nhược điểm đúng với mô hình lí thuyết đã trình bày. Việc khắc phục những nhược điểm của hệ thống theo Garrison và Kanuka (2004) là một trong những hướng phát triển của mô hình được trình bày sau đây. Ngoài ra,

những vấn đề thực tiễn trong tình huống Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cũng cho thấy những tồn tại là những gợi ý tham vấn cho các đơn vị triển khai sau như vấn đề tăng tính chủ động của người học và mở rộng môn học đến doanh nghiệp cũng là hướng cần nghiên cứu. Cụ thể: người học có thể tự thiết kế quá trình tự học tùy thuộc vào khả năng và hoàn cảnh cá nhân. Việc đánh giá cũng được hiểu tương tự. Ngoài ra, một số môn học chuyên ngành cần có thêm kiến thức thực tế từ những chuyên gia doanh nghiệp, nên các chuyên gia có thể tương tác trực tiếp đến nội dung môn học cũng như người học theo môn học.

Nghiên cứu này đã khảo sát giảng viên bằng các câu hỏi theo nghiên cứu của Rahman và các cộng sự (2015) có hiệu chỉnh theo đặc điểm của tình huống nghiên cứu: Giảng viên đang giảng dạy khối ngành kinh tế đề xuất cho hệ thống cũng là vấn đề cần gợi ý dành cho nhà quản lí; đây là những sự khác biệt của thực tế so với các ưu, nhược điểm đã trình bày trong phần nghiên cứu liên quan. Bảng 4 sau đây mô tả mức quan trọng mà giảng viên đánh giá nên cải tiến các yếu tố của hệ thống để hoàn thiện và đưa hệ thống sát với thực tiễn. Bảng này thể hiện tính sẵn sàng của giảng viên rất cao (4.18/5) để tiếp nhận các tính năng mới của hệ thống.

Bảng 4. Giảng viên đánh giá về mức quan trọng của những kế hoạch đề xuất

Kế hoạch – Đề xuất	Điểm quan trọng	Phương sai	Độ lệch chuẩn
Sẵn sàng sử dụng tính năng mới	4,1884	0,3905	0,6249
Giới thiệu, khuyến khích người khác sử dụng	4,1594	0,4301	0,6558
Lên kế hoạch xây dựng bài giảng kiểu mới	4,1739	0,4105	0,6407
Sẽ áp dụng cho tất cả các môn phụ trách	3,8116	0,7728	0,8791
Tăng thời lượng sử dụng	3,4783	0,9885	0,9942
Đề nghị mở rộng và nâng cấp hệ thống	4,1159	0,6628	0,8141
Đề nghị tổ chức thêm các buổi tập huấn	3,9275	1,0094	1,0047
Tham dự các buổi tập huấn nâng cao	4,1304	0,6151	0,7843
Đề nghị tăng cường sự hỗ trợ từ đội triển khai	4,087	0,8747	0,9352

Ngoài ra, giảng viên cũng yêu cầu mở rộng, nâng cấp hệ thống, tăng cường hỗ trợ, tập huấn sử dụng tính năng cũ và mới của hệ thống. Mô hình Blended Learning với tỉ trọng 30% thời lượng khóa học là hợp lí và không nên nâng tỉ lệ này lên cao. Tóm lại, triển khai Blended Learning là bước đi cần thiết trong giai đoạn công nghệ phát triển hỗ trợ việc học tập. Việc áp dụng phương pháp đào tạo mới tận dụng được những ưu điểm mà nghiên cứu này đã chỉ ra. Tuy vậy, những hạn chế và giải pháp cho những hạn chế đó cũng được gợi ý để nhà quản lí có giải pháp linh hoạt triển khai trong từng tình huống cụ thể.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bonk, C. J., & Graham, C. R. (2012). *The handbook of blended learning: Global perspectives, local designs*. John Wiley & Sons.
- Garrison, D. R., & Kanuka, H. (2004). Blended learning: Uncovering its transformative potential in higher education. *The Internet and Higher Education*, 7(2), 95-105.
- Lumadi, M. W. (2013). E-Learning's Impact on the Academic Performance of Student-Teachers: A Curriculum Lens. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(14), 695-703.
- ManjotKaur (2013). Blended Learning – Its Challenges and Future. *Procedia – Social and Behavioral Sciences*. 93, 21 October 2013, 612-617.
- Matukhin, D., & Zhitkova, E. (2015). Implementing Blended Learning Technology in Higher Professional Education. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 206, 183-188.
- Moskal, P., Dziuban, C., & Hartman, J. (2013). Blended learning: A dangerous idea? *The Internet and Higher Education*, 18, 15-23.
- Rahman, N. A. A., Hussein, N., & Aluwi, A. H. (2015). Satisfaction on Blended Learning in a Public Higher Education Institution: What Factors Matter? *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 211, 768-775.
- Scardamalia, M., & Bereiter, C. (2003). Knowledge building environments: Extending the limits of the possible in education and knowledge work. *Encyclopedia of distributed learning*, 269-272.
- Robert A. Ellisa, Abelardo Pardob, & Feifei Hana. (2016). Quality in blended learning environments – Significant differences in how students approach learning collaborations. *Computers & Education*. 102, November 2016, 90-102.
- Watson, J. (2008). Blended Learning: The Convergence of Online and Face-to-Face Education. Promising Practices in Online Learning. *North American Council for Online Learning*. Khai thác từ <https://eric.ed.gov/?id=ED509636>